| **CHÍNH PHỦ**  Số:  /2021/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |
| --- | --- |
|  |  |

| **Dự thảo 4** |
| --- |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

d) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) Đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

**Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính**

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là 02 (hai) năm;

2. Vi phạm hành chính nhiều lần hoặc tái phạm trong lĩnh vực thủy sản không quy định là hành vi vi phạm hành chính cụ thể trong Nghị định này thì được coi là tình tiết tăng nặng trong xử phạt vi phạm hành chính.

**Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả**

1. Đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, hình thức xử phạt chính áp dụng trong lĩnh vực thủy sản là phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng trong lĩnh vực thủy sản, bao gồm:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, bao gồm: Tàu cá, ngư cụ, công cụ kích điện, chất cấm, hóa chất, hóa chất cấm, chất độc, thủy sản và sản phẩm thủy sản khai thác, giấy chứng nhận, xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

3. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng trong lĩnh vực thủy sản như sau:

a) Buộc thả thủy sản, giống thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng;

b) Buộc chuyển giao thủy sản thuộc Nhóm I của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đã chết cho cơ quan có thẩm quyền;

c) Buộc thả bổ sung thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định;

d) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng thủy sản hoặc giống thủy sản hoặc thức ăn thủy sản hoặc sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, nếu đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi;

đ) Buộc chủ tàu cá chi trả kinh phí đưa công dân Việt Nam bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ, xử lý về nước;

e) Buộc treo Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc cờ quốc tịch theo quy định;

g) Buộc trả lại diện tích đã lấn chiếm;

h) Buộc vây bắt, tiêu diệt thủy sản sống bị thoát ra môi trường tự nhiên;

i) Buộc thu hồi thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khi chưa cập nhật thông tin theo quy định.

**Điều 5. Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền và áp dụng xử phạt vi phạm hành chính**

1. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện trong lĩnh vực thủy sản là 1.000.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; Trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 (hai) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền xử phạt đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 (hai) lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

4. Hành vi vi phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính, thì căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả hành vi vi phạm để áp dụng xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp tang vật vi phạm là loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng xử phạt như loài thuộc Nhóm I Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

5. Hành vi vi phạm đối với các loài thủy sản đồng thời thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) thì áp dụng xử phạt theo quy định của loài thuộc Phụ lục CITES. Trong trường hợp vi phạm đối với các loài thủy sản thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES thì phải xác định giá trị bằng tiền của loài thủy sản, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính.

**Chương II**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**

**VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

**Điều 6. Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản**

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường sống của loài thủy sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hành lang di chuyển cho loài thủy sản khi khai thác thủy sản bằng nghề cố định ở sông, hồ, đầm, phá; cản trở trái phép đường di cư tự nhiên của loài thủy sản;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi hủy hoại nguồn lợi thủy sản hoặc hệ sinh thái thủy sinh hoặc khu vực thủy sản tập trung sinh sản hoặc khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống; phá hoại nơi cư trú của loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hoặc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi lấn, chiếm hoặc gây hại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi thăm dò, khai thác tài nguyên, xây dựng, phá bỏ công trình dưới mặt nước, lòng đất dưới nước làm suy giảm hoặc mất đi nguồn lợi thủy sản hoặc gây tổn hại đến môi trường sống, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, đường di cư của loài thủy sản; không tạo đường di cư hoặc dành hành lang di chuyển cho loài thủy sản khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ công trình hoặc có hoạt động liên quan đến đường di cư của loài thủy sản.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này.

**Điều 7. Vi phạm quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác thủy sản mà không sử dụng tàu cá hoặc sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét để khai thác thủy sản trong khu vực cấm khai thác hoặc khu vực cấm khai thác có thời hạn mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác thủy sản trong khu vực cấm khai thác hoặc khu vực cấm khai thác có thời hạn mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 mét đến dưới 12 mét;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng tàu cá làm nghề lưới kéo, nghề và ngư cụ kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu mực) khai thác thủy sản trong khu vực cấm khai thác hoặc khu vực cấm khai thác có thời hạn mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6 mét;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 mét đến dưới 12 mét;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác thủy sản có kích thước nhỏ hơn kích thước cho phép khai thác hoặc vượt quá mức cho phép khai thác lẫn theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp khối lượng thủy sản vượt quá dưới 30 kg;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp khối lượng thủy sản vượt quá từ 30 kg đến dưới 100 kg;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp khối lượng thủy sản vượt quá từ 100 kg đến dưới 200 kg;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp khối lượng thủy sản vượt quá từ 200 kg trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu ngư cụ khai thác thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc thả thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Buộc chuyển giao thủy sản thuộc Nhóm I của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đã chết cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

**Điều 8. Vi phạm quy định về quản lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng nội dung văn bản chấp thuận hoặc phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài thủy sản thuộc Phụ lục I và II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác trái phép loài thủy sản không đảm bảo điều kiện theo quy định thuộc Nhóm II của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài thủy sản thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản dưới 05 kg;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 05 kg đến dưới 10 kg;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 10 kg đến dưới 20 kg;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 20 kg đến dưới 30 kg;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 30 kg đến dưới 40 kg;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 40 kg đến dưới 50 kg;

g) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 50 kg đến dưới 60 kg;

h) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 60 kg đến dưới 70 kg;

i) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 70 kg đến dưới 80 kg;

k) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 80 kg đến dưới 100 kg;

l) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 100 kg trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác trái phép loài thủy sản thuộc Nhóm I của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản đến dưới 05 kg;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 05 kg đến dưới 10 kg;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 10 kg đến dưới 20 kg;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 20 kg đến dưới 30 kg;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 30 kg đến dưới 40 kg;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 40 kg đến dưới 50 kg;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 50 kg đến dưới 60 kg;

h) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 60 kg đến dưới 70 kg;

i) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 70 kg đến dưới 80 kg;

k) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 80 kg đến dưới 100 kg;

l) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 100 kg trở lên.

4. Phạt tiền 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thả đủ số lượng cá thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sản xuất được vào vùng nước tự nhiên trong thời gian quy định khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác thủy sản nguy cấp, quý, hiếm để nghiên cứu tạo nguồn giống và sản xuất giống thủy sản.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm l khoản 2 và điểm l khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thả thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc chuyển giao thủy sản thuộc Nhóm I của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đã chết cho cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

c) Buộc thả bổ sung loài thủy sản theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 9. Vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn biển**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm thực hiện tại vùng đệm của khu bảo tồn biển như sau:

a) Thả phao trái phép;

b) Điều tra, nghiên cứu khoa học khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Phương tiện thủy hoạt động trái phép;

d) Tổ chức hoạt động dịch vụ, du lịch trái phép;

đ) Xây dựng công trình trái phép;

e) Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản trái phép.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện trong phân khu dịch vụ - hành chính của khu bảo tồn biển.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm thực hiện trong phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển như sau:

a) Hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Hành vi bị cấm thực hiện trong phân khu phục hồi sinh thái.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm thực hiện trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt như sau:

a) Hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Hành vi bị cấm thực hiện trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phá dỡ công trình xây dựng trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Buộc thả thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng đối với hành vi khai thác thủy sản trái phép trong khu bảo tồn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

c) Buộc chuyển giao số thủy sản thuộc Nhóm I của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đã chết cho cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi khai thác thủy sản trái phép trong khu bảo tồn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ GIỐNG THỦY SẢN**

**Điều 10. Vi phạm quy định về sản xuất, ương dưỡng, khảo nghiệm giống thủy sản**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không cập nhật thông tin hoặc cập nhật không đúng thông tin về hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh về việc sử dụng giống thủy sản bố mẹ;

c) Không ghi chép, lưu giữ đầy đủ hồ sơ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phục vụ truy xuất nguồn gốc;

d) Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ mà không duy trì một trong các điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

đ) Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ mà không đúng nội dung trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ;

b) Khảo nghiệm giống thủy sản khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

c) Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ không đúng nội dung trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

b) Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ mà không duy trì một trong các điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ không phải là đối tượng thủy sản nuôi chủ lực mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ là đối tượng thủy sản nuôi chủ lực mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng theo quy định.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, ương dưỡng, nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam hoặc chưa được công nhận hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng nếu đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi, trường hợp không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi thì buộc tiêu hủy đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

**Điều 11. Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thả giống thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng hoặc buộc chuyển đổi mục đích sử dụng nếu đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi, trường hợp không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi thì buộc tiêu hủy giống thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng nếu đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi, trường hợp không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi thì buộc tiêu hủy giống thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

**Điều 12. Vi phạm quy định về đặt tên giống thủy sản**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đặt tên giống thủy sản không theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên nhãn, bao bì, tài liệu có thể hiện tên giống thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Mục 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THỨC ĂN THỦY SẢN,**

**SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**Điều 13. Vi phạm quy định về cập nhật thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường**

1. Phạt tiền đối với hành vi cập nhật không đúng hoặc không đầy đủ thông tin về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 03 sản phẩm;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 03 sản phẩm đến dưới 05 sản phẩm;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 05 sản phẩm đến dưới 10 sản phẩm;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 sản phẩm trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi không cập nhật thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường theo quy định hoặc lưu thông thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được sản xuất tại cơ sở không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định hoặc lưu thông thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản chưa được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu theo quy định theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 03 sản phẩm;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 03 sản phẩm đến dưới 05 sản phẩm;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 05 sản phẩm đến dưới 10 sản phẩm;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 sản phẩm trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi lưu giữ, vận chuyển, giới thiệu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường mà không cập nhật thông tin theo quy định, trừ trường hợp sản phẩm đã được cấp phép để giới thiệu ở hội trợ triển lãm theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 03 sản phẩm;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 03 sản phẩm đến dưới 05 sản phẩm;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 05 sản phẩm đến dưới 10 sản phẩm;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 sản phẩm trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 14. Vi phạm quy định về điều kiện cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cơ sở mua bán, nhập khẩu thực hiện một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Nơi bày bán, bảo quản thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản không cách biệt với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại;

b) Không có thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nếu đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu chuyển đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

**Điều 15. Vi phạm quy định về sản xuất, nhập khẩu, mua bán thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Phạt tiền đối với hành vi không ghi, lưu giữ hồ sơ sản xuất theo quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm, an toàn sinh học theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 05 sản phẩm;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 05 sản phẩm đến dưới 10 sản phẩm;

c) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 sản phẩm đến dưới 15 sản phẩm;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 15 sản phẩm trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi không báo cáo hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo quy định theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo tình hình sản xuất theo quy định;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thông báo theo quy định khi thực hiện sản xuất sản phẩm do cơ sở khác công bố.

3. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng nguyên liệu không rõ nguồn gốc, xuất xứ để sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 03 sản phẩm;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 03 sản phẩm đến dưới 05 sản phẩm;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 05 sản phẩm đến dưới 10 sản phẩm;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 sản phẩm trở lên.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, mua bán, nhập khẩu mỗi sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có thành phần không có tên trong Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất, mua bán, nhập khẩu mỗi sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thức ăn thủy sản có chứa thành phần nằm trong Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi mua bán;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đổi đối với hành vi vi phạm về sản xuất, mua bán quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này;

b) Buộc tái xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đối với hành vi vi phạm về nhập khẩu quy định tại khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này, trường hợp không tái xuất được thì buộc tiêu hủy.

**Điều 16. Vi phạm quy định về khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi công bố không đúng kết quả khảo nghiệm.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện khảo nghiệm khi cơ sở không đáp ứng điều kiện theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính kết quả khảo nghiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Mục 4. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**Điều 17. Vi phạm quy định về điều kiện nuôi trồng thủy sản**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không ghi chép hoặc lưu giữ hồ sơ về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, thuốc thú y thủy sản, trong quá trình nuôi trồng thủy sản và các tài liệu khác về quá trình nuôi trồng thủy sản để đảm bảo truy xuất nguồn gốc;

b) Không ghi chép, lưu giữ hồ sơ về loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng, tài liệu khác liên quan đến quá trình nuôi trồng thủy sản để đảm bảo truy xuất nguồn gốc;

c) Không đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè;

d) Địa điểm nuôi trồng thủy sản không đúng với vị trí đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Nuôi trồng thủy sản không đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị kỹ thuật theo quy định;

b) Không đăng ký đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nuôi trồng thủy sản trên biển không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp nuôi trồng mỗi loài thủy sản không có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di dời hoặc phá dỡ công trình nuôi trồng thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng nếu đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi, trường hợp không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi thì buộc tiêu hủy thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 18. Vi phạm quy định về nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản sống**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Nhập khẩu thủy sản sống về làm thực phẩm vượt quá khối lượng hoặc không đúng kích cỡ đã được cấp phép;

b) Nhập khẩu thủy sản sống về làm thực phẩm không đúng mục đích sử dụng hoặc thời hạn của giấy phép;

c) Nhập khẩu thủy sản sống về làm thực phẩm không đúng nhà xuất khẩu hoặc quốc gia xuất khẩu hoặc cửa khẩu nhập khẩu ghi trong giấy phép;

d) Lưu giữ không đúng địa chỉ theo giấy phép đối với thủy sản sống nhập khẩu về làm thực phẩm;

đ) Sử dụng dụng cụ, thiết bị lưu giữ thủy sản sống nhập khẩu về làm thực phẩm không đúng Kế hoạch kiểm soát.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi để mỗi loài thủy sản sống nhập khẩu về làm thực phẩm thoát ra môi trường tự nhiên.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thủy sản sống chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam dùng làm thực phẩm, làm cảnh hoặc giải trí hoặc trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu loài thủy sản sống có tên trong Danh loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện mà không đáp ứng điều kiện theo quy định, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu lô hàng thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc vây bắt, tiêu diệt loài thủy sản sống bị thoát ra môi trường tự nhiên đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 19. Vi phạm quy định về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không thuộc Phụ lục của Công ước CITES**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không ghi sổ theo dõi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không đăng ký mã số cơ sở nuôi trồng thủy sản theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không rõ nguồn gốc, xuất xứ theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu loài thủy sản không rõ nguồn gốc xuất xứ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Mục 5. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN**

**Điều 20. Vi phạm nghiêm trọng trong khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với chủ tàu cá hoặc thuyền trưởng thực hiện một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét khai thác thủy sản trên biển và vùng nước nội địa Việt Nam không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn;

b) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên để thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ, vận chuyển thủy sản, sản phẩm thủy sản cho tàu cá không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc giấy phép hết hạn, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá không truyền thông tin về hệ thống giám sát tàu cá theo quy định hoặc không có thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá trong quá trình hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không có hoặc không ghi nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên, trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần;

đ) Sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá không truyền thông tin về hệ thống giám sát tàu cá theo quy định hoặc không có thiết bị không có thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá trong quá trình hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mết đến dưới 24 mét trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần, trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với chủ tàu cá hoặc thuyền trưởng thực hiện một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét khai thác thủy sản trên biển và vùng nước nội địa của Việt Nam không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn, trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần;

b) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên để chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản từ tàu cá không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản hết hạn hoặc hỗ trợ hoạt động thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ, vận chuyển thủy sản cho tàu cá được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá không truyền thông tin về hệ thống giám sát tàu cá theo quy định hoặc không có thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá trong quá trình hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

e) Không ghi nhật ký khai thác thủy sản hoặc ghi không chính xác so với yêu cầu của Tổ chức nghề cá khu vực hoặc báo cáo sai quy định của Tổ chức nghề cá khu vực khi hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực;

g) Khai thác thủy sản quá hạn mức do Tổ chức nghề cá khu vực cấp phép.

3. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với chủ tàu cá hoặc thuyền trưởng thực hiện một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên khai thác thủy sản trên biển và vùng nước nội địa của Việt Nam không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn;

b) Khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực mà không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn;

c) Tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản hết hạn;

d) Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực;

đ) Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực;

e) Sử dụng tàu cá vi phạm quy định về quản lý và bảo tồn tại vùng biển quốc tế thuộc quyền quản lý của các Tổ chức nghề cá khu vực mà Việt Nam là thành viên;

g) Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong trường hợp tái phạm;

h) Khai thác thủy sản quá hạn mức do Tổ chức nghề cá khu vực cấp phép trong trường hợp tái phạm.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu thủy sản khai thác, vận chuyển trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1, các điểm a, b và g khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tàu cá đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá Việt Nam từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

d) Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2 và các điểm đ và e khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chủ tàu cá chi trả kinh phí đưa công dân Việt Nam bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ, xử lý về nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

**Điều 21. Vi phạm quy định về vùng khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển ven bờ của tỉnh khác.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét khai thác thủy sản tại vùng lộng hoặc vùng khơi.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét khai thác thủy sản tại vùng ven bờ hoặc vùng khơi.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét khai thác thủy sản tại vùng ven bờ hoặc vùng lộng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên khai thác thủy sản tại vùng ven bờ hoặc vùng lộng.

6. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng tàu cá làm nghề lưới kéo, nghề và ngư cụ kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu mực) khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

**Điều 22. Vi phạm quy định về hạn ngạch sản lượng khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai thác thủy sản vượt từ 10 % đến dưới 20 % hạn ngạch sản lượng thủy sản cho phép khai thác.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi khai thác thủy sản vượt từ 20 % đến 30 % hạn ngạch sản lượng thủy sản cho phép khai thác.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác thủy sản vượt trên 30 % hạn ngạch sản lượng thủy sản cho phép khai thác.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu thủy sản khai thác vượt quá hạn ngạch sản lượng cho phép khai thác đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do khai thác vượt quá hạn ngạch đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 23. Vi phạm quy định về Giấy phép khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không mang bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép khai thác thủy sản khi tàu cá hoạt động khai thác thủy sản;

b) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét khai thác thủy sản không đúng nghề ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét khai thác thủy sản trên biển và vùng nước nội địa của Việt Nam không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn;

b) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét khai thác thủy sản không đúng nghề ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét khai thác thủy sản trên biển và vùng nước nội địa của Việt Nam không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn;

b) Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên khai thác thủy sản không đúng nghề ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu thủy sản khai thác đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

b) Tịch thu ngư cụ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2,các khoản 3 và 4 Điều này.

**Điều 24. Vi phạm quy định về chuyển tải thủy sản hoặc hỗ trợ cho tàu cá khai thác bất hợp pháp**

1. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản cho tàu cá được xác định có hành vi khai thác thủy sản trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác hoặc khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định, sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoặc phương tiện thủy khác;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

2. Phạt tiền đối với hành vi chuyển tải hoặc vận chuyển nguồn lợi thủy sản từ tàu cá không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản hết hạn hoặc không có thiết bị giám sát hành trình hoặc sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá không truyền thông tin về hệ thống giám sát tàu cá theo quy định trong quá trình hoạt động, trừ trường hợp bất khả kháng theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoặc phương tiện thủy khác;

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét.

3. Phạt tiền đối với hành vi chuyển tải hoặc vận chuyển nguồn lợi thủy sản từ tàu cá khai thác thủy sản trái phép ở ngoài vùng biển Việt Nam, trừ trường hợp bất khả kháng theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoặc phương tiện khác;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu thủy sản khai thác bất hợp pháp đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 25. Vi phạm quy định về nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không nộp báo cáo khai thác thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét;

b) Ghi không đúng hoặc ghi không đầy đủ nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không có hoặc không ghi hoặc không nộp nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

b) Ghi không đúng hoặc ghi không đầy đủ nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không có hoặc không ghi hoặc không nộp nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

b) Ghi không đúng hoặc ghi không đầy đủ nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên;

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không có hoặc không ghi hoặc không nộp nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét trong trường hợp tái phạm;

b) Không có hoặc không ghi nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên;

c) Ghi không đúng hoặc ghi không đầy đủ nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản theo quy định đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 26. Vi phạm quy định về hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước khi đưa tàu vào vùng biển Việt Nam theo quy định;

b) Cập không đúng cảng được ghi trong Giấy phép hoạt động thủy sản, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Không mang đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Không có hoặc không ghi hoặc ghi không đầy đủ hoặc không nộp nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản hoặc không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

đ) Không tiếp nhận giám sát viên hoặc trả giám sát viên không đúng địa điểm hoặc không bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng vùng, nghề, lĩnh vực hoạt động ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép hoạt động thủy sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép hoạt động thủy sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

**Điều 27. Vi phạm quy định về nghề, ngư cụ khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vứt bỏ trái phép ngư cụ xuống vùng nước tự nhiên, trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu ngư cụ hoặc đánh dấu ngư cụ không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng ngư cụ làm cản trở hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân đang khai thác thủy sản hợp pháp hoặc thả neo tại nơi có ngư cụ của tổ chức, cá nhân đang khai thác thủy sản hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng nghề cấm, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

**Điều 28. Vi phạm quy định về sử dụng điện để khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng công cụ kích điện để khai thác thủy sản, đối với trường hợp không sử dụng tàu cá.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán công cụ kích điện để khai thác thủy sản.

3. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng công cụ kích điện hoặc sử dụng trực tiếp dòng điện từ máy phát điện trên tàu cá để khai thác thủy sản theo các mức phạt như sau như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 đến dưới 12 mét;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dòng điện (điện lưới) để khai thác thủy sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu công cụ kích điện, máy phát điện và ngư cụ đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1,2, 3 và 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c và d khoản 3 và khoản 4 Điều này.

**Điều 29. Vi phạm quy định về tàng trữ, sử dụng chất cấm, hóa chất cấm, chất độc, chất nổ, thực vật có độc tố để khai thác thủy sản**

1. Phạt tiền đối với hành vi tàng trữ chất cấm, hóa chất cấm, chất độc, thực vật có độc tốtrên tàu cá theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi tàng trữ chất cấm, hóa chất cấm, chất độc, thực vật có độc tốtrên tàu cá trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chất cấm, hóa chất cấm, chất độc, chất nổ, thực vật có độc tố, hóa chất khác để khai thác thủy sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp có Giấy phép khai thác thủy sản;

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy chất cấm, hóa chất cấm, chất độc, thực vật có độc tố, hóa chất khác và thủy sản khai thác đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 30. Vi phạm quy định về treo cờ quốc tịch và treo Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không treo cờ quốc tịch, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên tàu cá khi hoạt động hoặc treo không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không treo cờ quốc tịch, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi hoạt động hoặc treo không đúng quy định, trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc treo Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc cờ quốc tịch theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

**Mục 6. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ TÀU CÁ, CẢNG CÁ,**

**KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ**

**Điều 31. Vi phạm quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đóng mới, cải hoán tàu cá không đúng thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đóng mới, cải hoán tàu cá không có thiết kế kỹ thuật được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi đóng mới, cải hoán tàu cá không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện theo quy định hoặc không đúng với nội dung Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện.

4. Phạt tiền đối với hành vi đóng mới, cải hoán tàu cá không có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét dưới 15 mét;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi cải hoán tàu cá không có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 32. Vi phạm quy định về nhập khẩu tàu cá (không áp dụng đối với trường hợp tàu cá do Chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài viện trợ cho Việt Nam)**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu tàu cá có đặc điểm, thông số kỹ thuật không đúng với giấy phép nhập khẩu.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tái xuất tàu cá, trường hợp không thể tái xuất thì buộc tiêu hủy đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 33. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không mang Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá khi hoạt động theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ trang thiết bị an toàn tàu cá theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đã hết hạn khi hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến 15 mét.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đã hết hạn khi hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

**Điều 34. Vi phạm quy định về đăng kiểm tàu cá**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ về công tác đăng kiểm tàu cá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc không cập nhật dữ liệu về công tác đăng kiểm tàu cá theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi ký, sử dụng con dấu và ấn chỉ nghiệp vụ khi lập hồ sơ đăng kiểm cho tàu cá, trang thiết bị lắp đặt trên tàu cá không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch kết quả kiểm tra hoặc thực hiện đăng kiểm không đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp, đóng tàu hoặc đăng kiểm cho tàu cá không có dấu hiệu nhận biết theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Đăng kiểm tàu cá khi cơ sở đăng kiểm không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá;

b) Đăng kiểm tàu cá không đúng với nội dung trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá;

c) Đăng kiểm tàu cá khi cơ sở đăng kiểm không duy trì đầy đủ điều kiện theo quy định.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Thẻ Đăng kiểm viên tàu cá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở đăng kiểm tàu cá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc hủy bỏ kết quả đăng kiểm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

**Điều 35. Vi phạm quy định về thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tháo thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá mà không được giám sát theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ thiết bị thông tin liên lạc tàu cá theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét dưới 24 mét trở lên

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không thực hiện đúng quy định trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình bị hỏng hoặc mất kết nối với trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá khi đang hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá cho cơ quan quản lý để thực hiện kiểm tra theo quy định;

d) Không thực hiện kẹp chì khi lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá theo quy định hoặc không thông báo mẫu kẹp chì cho cơ quan quản lý theo quy định;

đ) Không thực hiện bảo mật dữ liệu giám sát hành trình tàu cá đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm;

b) Thay thế kẹp chì thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá mà không báo cáo cơ quan chức năng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ hoặc lưu giữ thiết bị giám sát hành trình của tàu cá khác khi tàu cá đó đang hoạt động trên biển.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cung cấp thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá không truyền thông tin về hệ thống giám sát tàu cá theo quy định hoặc không có thiết bị giám sát hành trình khi hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Không thực hiện đúng quy định trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình bị hỏng hoặc mất kết nối với trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá khi đang hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm b, c khoản 6 Điều này.

**Điều 36. Vi phạm quy định về đánh dấu tàu cá**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đánh dấu nhận biết tàu cá hoặc đánh dấu sai quy định trong trường hợp sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

**Điều 37. Vi phạm quy định về đăng ký tàu cá**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không mang bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy đăng ký khi hoạt động.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không viết số đăng ký tàu cá hoặc viết số đăng ký tàu cá không đúng quy định hoặc viết số đăng ký tàu cá không đúng số tàu cá do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký lại tàu cá theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký tàu cá theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phá dỡ hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này.

**Điều 38. Vi phạm quy định về thuyền viên, người làm việc trên tàu cá**

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với thuyền viên, người làm việc trên tàu cá không mang theo giấy tờ tùy thân.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với thuyền viên trên tàu cá không có tên trong Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền phó, thợ máy không có văn bằng, chứng chỉ theo quy định;

b) Không có Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo quy định;

c) Không bố trí đủ định biên an toàn tàu cá theo quy định.

4. Phạt tiền đối với hành vi không mua bảo hiểm cho thuyền viên tàu cá theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 03 thuyền viên làm việc trên tàu cá;

b) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 03 đến dưới 05 thuyền viên làm việc trên tàu cá;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 05 đến dưới 10 thuyền viên làm việc trên tàu cá;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 thuyền viên trở lên làm việc trên tàu cá.

**Điều 39. Vi phạm quy định về cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tàu cá**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đầy đủ thông tin theo quy định cho tổ chức quản lý cảng cá trước khi vào hoặc rời cảng cá theo quy định;

b) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên không cập cảng cá có tên trong Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động vùng khơi cập cảng để bốc dỡ thủy sản;

c) Không tuân thủ nội quy, sự điều động của tổ chức quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (trong trường hợp không có bão).

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển tàu cá, phương tiện khác gây hại đến công trình cảng cá.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi phá hủy, tháo dỡ, làm thay đổi công trình, trang thiết bị của cảng cá.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm vùng đất, vùng nước, công trình cảng cá.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc trả lại diện tích đã lấn chiếm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 40. Vi phạm quy định về quản lý cảng cá**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Không thu nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải, báo cáo khai thác thủy sản;

b) Không ban hành nội quy của cảng cá và thông báo công khai tại cảng cá;

c) Không bố trí địa điểm làm việc để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy định của pháp luật tại cảng cả;

d) Không thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý đối với tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp;

đ) Không thực hiện giám sát, không báo cáo, báo cáo không kịp thời, không đúng, không đầy đủ hoặc không cập nhật dữ liệu theo quy định đối với tàu cá cập cảng, rời cảng, sản lượng, thành phần loài thủy sản, sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng cá theo quy định;

e) Đưa cảng cá vào hoạt động khi chưa được công bố mở cảng cá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện xác nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản bốc dỡ qua cảng hoặc xác nhận không đúng nguồn gốc thủy sản từ khai thác bốc dỡ tại cảng cá.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi để tàu cá khai thác bất hợp pháp bốc dỡ thủy sản tại cảng cá.

**Mục 7. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THU GOM, SƠ CHẾ,**

**CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN THỦY SẢN**

**Điều 41. Vi phạm quy định về thu gom, mua bán, lưu giữ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thủy sản**

1. Phạt tiền đối với hành vi thu gom, mua bán, lưu giữ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển trái phép loài thủy sản có tên trong nhóm II của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm mà không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định hoặc thủy sản, sản phẩm thủy sản và bộ phận của loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có tên trong Phụ lục II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp không có nguồn gốc hợp pháp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản dưới 20 kg;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 20 kg đến dưới 50 kg;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 50 kg đến dưới 100 kg;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 100 kg đến dưới 200 kg;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 200 kg đến dưới 500 kg;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 500 kg trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi thu gom, mua bán, lưu giữ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển trái phép thủy sản, sản phẩm thủy sản và bộ phận của loài thủy sản có tên trong nhóm I của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hoặc thủy sản, sản phẩm thủy sản và bộ phận của loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có tên trong Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp không có nguồn gốc hợp pháp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản dưới 10 kg;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 10 kg đến dưới 20 kg;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 20 kg đến dưới 50 kg;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 50 kg đến dưới 100 kg;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 100 kg đến dưới 500 kg;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 500 kg trở lên.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thu gom, mua bán, sơ chế, bảo quản, vận chuyển thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp hoặc loài thủy sản không có tên trong Danh mục thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam hoặc không có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 42. Vi phạm quy định về nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh đối với thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản**

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thủy sản không đúng với nội dung trong giấy phép nhập khẩu đối với trường hợp phải cấp phép.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu trái phép loài thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm về nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh đối với thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với lô hàng dưới 100 kg;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với lô hàng từ 100 kg đến dưới 500 kg;

c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với lô hàng từ 500 kg đến dưới 1.000 kg;

d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với lô hàng từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với lô hàng từ 2.000 kg trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi xuất khẩu trái phép loài thủy sản không đáp ứng được điều kiện trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với lô hàng dưới 100 kg;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với lô hàng từ 100 kg đến dưới 500 kg;

c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với lô hàng từ 500 kg đến dưới 1.000 kg;

d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với lô hàng từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

đ) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với lô hàng từ 2.000 kg trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu lô hàng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Mục 8. CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN**

**Điều 43. Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước về thủy sản**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cản trở công tác điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản; bảo vệ nguồn lợi thủy sản; thu thập số liệu về hoạt động thủy sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền đối với hành vi không chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các mức phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thi hành công vụ; hoặc xúi giục, lôi kéo kích động người khác trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản; sản xuất, kinh doanh thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thi hành công vụ; hoặc xúi giục, lôi kéo kích động người khác trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**Điều 44. Vi phạm quy định về giấy chứng nhận, xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ được cấp và vi phạm khác trong lĩnh vực thủy sản**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung các loại giấy chứng nhận, xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ được cấp trong lĩnh vực thủy sản.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm như sau:

a) Lợi dụng việc điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

b) Cung cấp, khai thác thông tin, sử dụng thông tin, dữ liệu về nguồn lợi thủy sản trái quy định của pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy chứng nhận, xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Chương III**

**THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Điều 45. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính**

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53 và Điều 54 của Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan được quy định tại các Điều 47, 48 và Điều 49 của Nghị định này; công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản.

**Điều 46. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 47. Thẩm quyền của Công an nhân dân**

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ-đường sắt; Cục trưởng Cục An ninh kinh tế; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh nội địa có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 48. Thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng**

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt tiền 10.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ và h khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, đ và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 49. Thẩm quyền của Cảnh sát biển**

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề có thời hạn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 50. Thẩm quyền của Hải quan**

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền:

Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm d khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, h và i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, h và i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 51. Thẩm quyền của Quản lý thị trường**

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường,Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm đ, h và i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, h và i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, h và i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 52. Thẩm quyền của thanh tra**

1. Thanh tra viên chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này.

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục trưởng Chi cục thủy sản có chức năng quản lý chuyên ngành về thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thủy sản, Cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng chi cục kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành về thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành thủy sản Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 53. Thẩm quyền của Kiểm ngư**

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư địa phương và tương đương có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a và b khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 54. Thẩm quyền của Kiểm lâm**

1. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này

2. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a và b khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 55. Phân định thẩm quyền xử phạt**

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp huyện:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 17; các khoản 1 và 2 Điều 19; khoản 1 Điều 23; các khoản 1 và 2 Điều 25; các khoản 1 và 2 Điều 27; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 29; khoản 1 Điều 30; khoản 1, điểm a và b khoản 2 Điều 33; khoản 1, điểm a và b khoản 2 Điều 35; Điều 36; các khoản 1 và 2 Điều 37; các khoản 1, 2 và 3 Điều 38; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 40 và điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2 và điểm a, b, c, d, đ, e, g và h và khoản 3 Điều 8; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 21; Điều 23; khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 24; Điều 25; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; khoản 1, khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều 31; Điều 33; Điều 34; khoản 1, 2, 3, và 5 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 42; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân:

a) Chiến sĩ Công an nhân dân xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này;

b) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của chiến sĩ Công an nhân dân xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 37; các khoản 1 và 2 Điều 38 Nghị định này;

c) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 19; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 33; các khoản 1 và 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1 và 2 Điều 38 Nghị định này;

d) Trưởng Công an cấp huyện Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Thủy đoàn trưởng có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 7; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 8; các khoản 1, 2 và 3 Điều 10; Điều 12; các điểm a, b và c khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 và khoản 5 Điều 15; các khoản 1, 2, và 3 Điều 17; khoản 1 Điều 18; Điều 19; các khoản 1, 2 và 3 Điều 21; khoản 1 Điều 23; các khoản 1, 2 và 3 Điều 25; các khoản 1, 2, 3 và 4, Điều 27; các khoản 1, 2 và các điểm a, b khoản 3 Điều 28; khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều 29; Điều 30; Điều 33; các khoản 1 và 2 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; các khoản 1, 2 và 3 Điều 39; các khoản 1 và 2 Điều 40; các điểm a và b khoản 1 Điều 41; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1, điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2, điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 21; Điều 23; khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 24; Điều 25; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 33; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41;các khoản 1, 2 và điểm a khoản 3 Điều 42; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

e) Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh nội địa có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 18; Điều 19; Điều 21; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 33; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng:

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của chiến sĩ Bộ đội biên phòng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm a và b khoản 2 Điều 33; điểm a khoản 2 Điều 35; khoản 1 và khoản 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1 và khoản 2 Điều 38 Nghị định này;

c) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 7; khoản 1, 2, 3 và điểm a khoản 6 Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1, 2 và 3 Điều 25; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 27; khoản 1, 2 và điểm a, b khoản 3 Điều 28; khoản 1 và điểm a, b và c khoản 2 Điều 29; Điều 30; Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 35; Điều 36; khoản 1, 2 và 3 Điều 37; Điều 38; khoản 1, 2 và 3 Điều 39; điểm a và b khoản 1 Điều 41 và khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này;

d) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1, điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2, điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 8; khoản 1 và khoản 2 Điều 9; Điều 21; Điều 23; khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 33; các khoản 1 2, 3, 4 và 5 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 41; khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 42; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

đ) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 20; Điều 21; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 32; Điều 33; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 41; Điều 42; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 43 và Điều 44 Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển:

a) Cảnh sát viên Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1 và 2 Điều 38 Nghị định này;

b) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 25; các khoản 1 và khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 29; khoản 1 Điều 30; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 33; khoản 1 Điều 35; Điều 36; các khoản 1 và 2 Điều 37; khoản 1, 2 và 3 Điều 38 Nghị định này;

c) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 21; khoản 1 Điều 23; các khoản 1, 2 và 3 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 27; khoản 1 Điều 28; các điểm a và b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 29; Điều 30; khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều 33; khoản 1 và các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35; Điều 36; các khoản 1 và 2 Điều 37; các khoản 1, 2, 3 và các điểm a, b khoản 4 Điều 38 và khoản 1 Điều 43 Nghị định này;

d) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 7; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 8; các khoản 1, 2 và 3 và điểm a khoản 6 Điều 21; khoản 1 Điều 23; các khoản 1, 2 và 3 Điều 25; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 27; các khoản 1và 2 và điểm a, b khoản 3 Điều 28; khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều 29; Điều 30; Điều 33; các khoản 1 và 2 Điều 35; Điều 36; các khoản 1, 2 và 3 Điều 37; Điều 38; các điểm a và b khoản 1 Điều 41 và khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này;

đ) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; các khoản 1, 2 và các điểm a, b khoản 3 và khoản 4 Điều 7; khoản 1, các điểm a, b, c, và d khoản 2 và các điểm a, b và c khoản 3 Điều 8; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 và các điểm a, b và c khoản 6 Điều 21; các khoản 1, 2 và 3 Điều 23; điểm a khoản 1 Điều 24; Điều 25; Điều 27; Điều 28; khoản 1 và khoản 2 Điều 29; Điều 30; Điều 33; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; các điểm a, b,c, d và đ khoản 1, các điểm a và b khoản 2 và khoản 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

e) Tư lệnh Vùng cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 3 và khoản 4 Điều 8; các khoản 1, 2 Điều 9; Điều 21; Điều 23; các khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 33; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 41; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 42; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

g) Tư lệnh Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 20; Điều 21; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 33; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 41; Điều 42; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan:

a) Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 11; khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 15; Điều 18; khoản 1 Điều 42 và khoản 1 Điều 44 Nghị định này;

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 11; khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 15; Điều 18; Điều 42 và khoản 1 Điều 44 Nghị định này.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường:

a) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12; các điểm a, b và c khoản 1, các điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 13; khoản 1 Điều 14; các điểm a, b và c khoản 2 Điều 15; điểm a, b khoản 1 Điều 41 và điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này;

b) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh và Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 11; Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 2, 3 và 4 Điều 15; khoản 1, 3 và 4 Điều 18; khoản 2 Điều 28; các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, các điểm a và b khoản 2 và khoản 3 Điều 41; khoản 2 Điều 43 và khoản 1 Điều 44 Nghị định này;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 11; Điều 13; khoản 1 Điều 14; các khoản 2, 3 và 4 Điều 15; các khoản 1,3 và 4 Điều 18; khoản 2 Điều 28; Điều 32; Điều 41; Điều 42; khoản 2 Điều 43 và khoản 1 Điều 44 Nghị định này.

8. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra:

a) Thanh tra viên chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thủy sản xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này;

b) Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành về thủy sản; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành về thủy sản; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thủy sản có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3 và khoản 4 Điều 7; khoản 1, điểm a, b, c và d khoản 2 và các điểm a, b và c khoản 3 Điều 8; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3, 4, 5 và điểm a, b, c khoản 6 Điều 21; Điều 22; các khoản 1 và 3 Điều 23; điểm a khoản 1 Điều 24; Điều 25; Điều 27; Điều 28; khoản 1 Điều 29; Điều 30; các khoản 1 và 2, điểm a khoản 4 Điều 31; Điều 33; Điều 34; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, các điểm a, b khoản 2 và khoản 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

c) Chi cục trưởng Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục Thú y Vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành về quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, các điểm a và b khoản 2 và khoản 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42 và khoản 1 Điều 44 Nghị định này;

d) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về thủy sản Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 và khoản 2 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 42; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

đ) Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; điểm a, c và g khoản 3 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

e) Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 41; Điều 42; khoản 2 Điều 43 và khoản 1 Điều 44 Nghị định này;

g) Cục trưởng Cục Thú y có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 42; khoản 2 Điều 43 và khoản 1 Điều 44 Nghị định này.

9. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm ngư:

a) Kiểm ngư viên xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 33, các khoản 1, 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; các khoản 1 và 2 Điều 38 Nghị định này;

b) Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Chi cục trưởng chi cục Kiểm ngư địa phương và tương đương có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 21; khoản 1 Điều 23; các khoản 1, 2 và 3 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 27; khoản 1 Điều 28; điểm a, b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 29; Điều 30; khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều 33; khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35; Điều 36; các khoản 1 và 2 Điều 37; các khoản 1, 2, 3 và các điểm a và b khoản 4 Điều 38; các khoản 1 và 2 Điều 39; các khoản 1 và 2 Điều 40 và khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này;

c) Chi cục trưởng chi cục Kiểm ngư địa phương và tương đương xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; khoản 1, khoản 2, điểm a và b khoản 3 và khoản 4 Điều 7; khoản 1, điểm a, b, c và d khoản 2, điểm a, b và c khoản 3 Điều 8; khoản 1, 2, 3, 4, 5 và điểm a, b và c khoản 6 Điều 21; khoản 1, 2 và 3 Điều 23; điểm a khoản 1 Điều 24; Điều 25; Điều 27; Điều 28; khoản 1 và khoản 2 Điều 29; Điều 30; Điều 33; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; điểm a, b, c, d và đ khoản 1, điểm a và b khoản 2 và khoản 3 Điều 41; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

d) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2 và điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 8; khoản 1 và khoản 2 Điều 9; Điều 21; Điều 23; khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 33; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;

đ) Cục trưởng Cục Kiểm ngư xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; điểm a, c và g khoản 3 Điều 20; Điều 21; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 30; Điều 33; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 43 và Điều 44 Nghị định này.

10. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm lâm:

a) Trạm trưởng Trạm Kiểm lâmcó quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 23; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này.

b) Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 6; khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 7; điểm a khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 23 khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 43 Nghị định này.

**Điều 56. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính**

1. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm trong lĩnh vực thủy sản, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có quyền tạm giữ một trong các loại giấy tờ có liên quan đến phương tiện, chứng chỉ chuyên môn cho đến khi cá nhân, tổ chức chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có những giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.

Trong trường hợp vi phạm mà theo Nghị định này quy định hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về bờ hoặc trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo thẩm quyền.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực  thủy sản được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 57. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả**

1. Đối với biện pháp thu hồi thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, tổ chức, cá nhân bị xử phạt phải thực hiện thu hồi sản phẩm và báo cáo bằng văn bằng đến cơ quan ban hành Quyết định xử phạt về kết quả thu hồi.

2. Đối với biện pháp buộc vây bắt, tiêu diệt thủy sản sống: Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ khi nhận được quyết định xử phạt, tổ chức, cá nhân bị xử phạt phải thực hiện vây bắt, tiêu diệt thủy sản sống bằng phương pháp gia nhiệt từ 900C trở lên, cấp đông hoặc sơ chế, chế biến đồng thời phải báo cáo bằng văn bằng đến cơ quan ban hành Quyết định xử phạt về kết quả xử lý.

3. Đối với biện pháp buộc chủ tàu phải chi trả toàn bộ kinh phí đưa ngư dân bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ về nước: Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày ngư dân được đưa về nước, chủ tàu cá phải thực hiện nộp tiền cho cơ quan ngoại giao thực hiện bảo bộ công dân về nước. Trong trường hợp chủ tàu không có khả năng chi trả thì kinh phí bảo hộ công dân do ngân sách nhà nước chi trả.

**Điều 58. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện hành vi vi phạm**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính quy định tại Điều 6, 7, 8, 10, 13, 20, 21, 22, 23, 26, 27, 28, 29, 35, 36, 37 và 44 Nghị định này.

2. Việc quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện hành vi vi phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 59. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số [42/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-103-2013-nd-cp-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-hoat-dong-thuy-san-206994.aspx) ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản.

**Điều 60. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản xảy ra trước khi Nghị định này.có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết mà Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng quy định của Nghị định này.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số [42/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-103-2013-nd-cp-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-hoat-dong-thuy-san-206994.aspx) ngày 16 tháng 5 năm 2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản.

**Điều 61. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, NN (2). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG** |
| --- | --- |